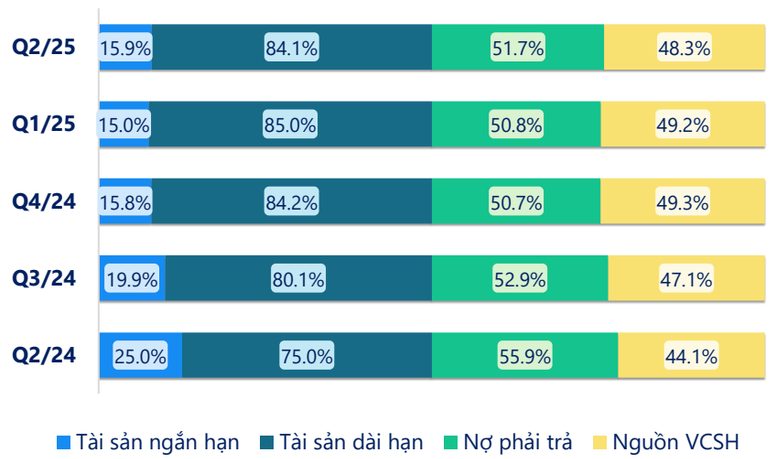
FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,660
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274
P/E	-25.6
EPS	-277

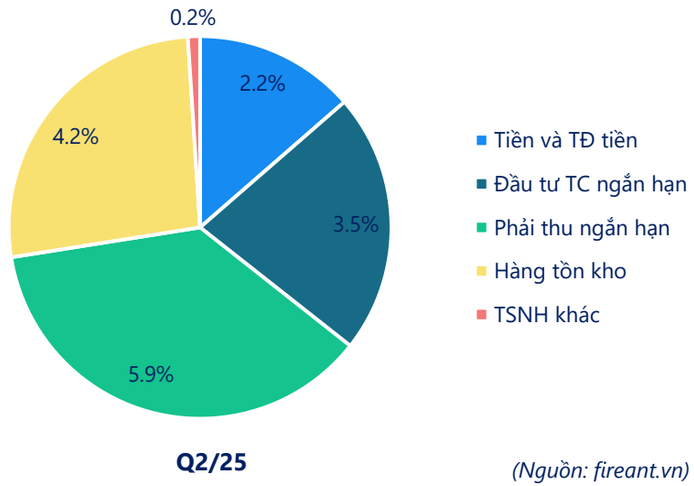
	YTD	1T	3T	6T
BDT	1.4%	1.4%	-5.3%	0.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



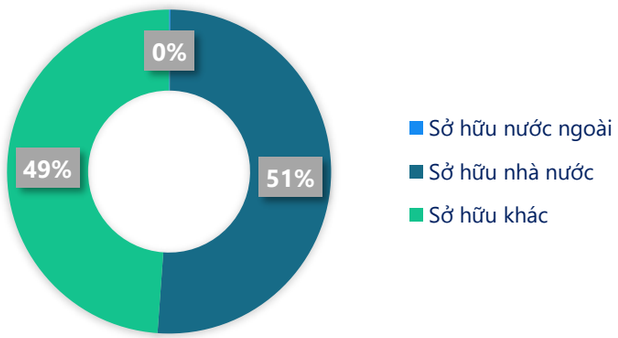
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



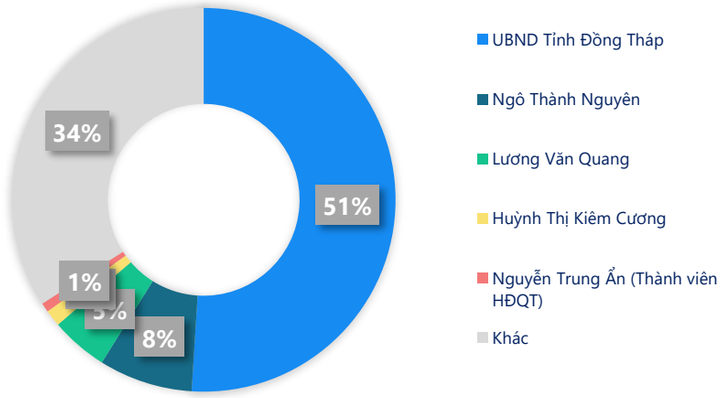
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



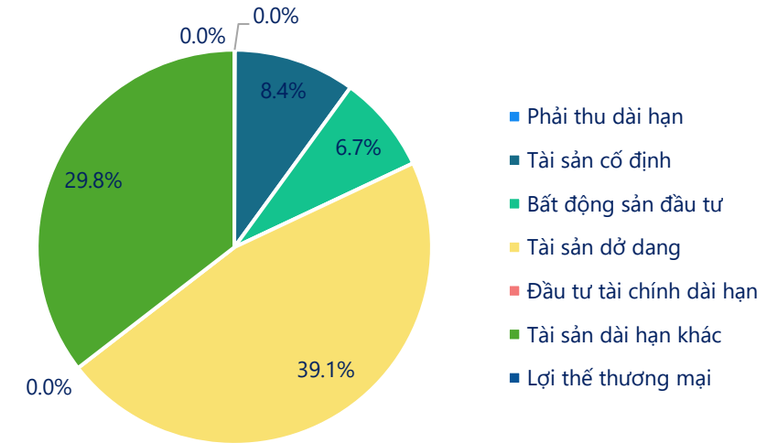
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

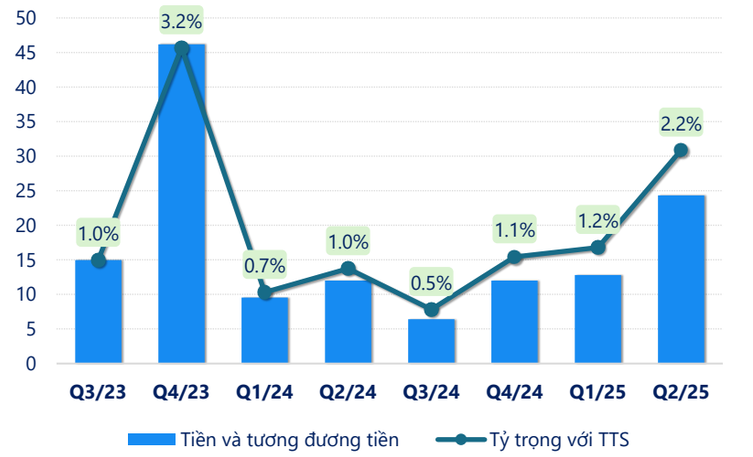


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

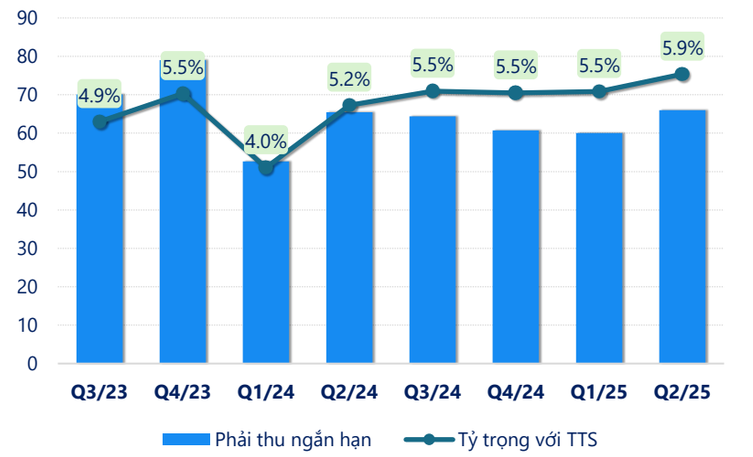
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



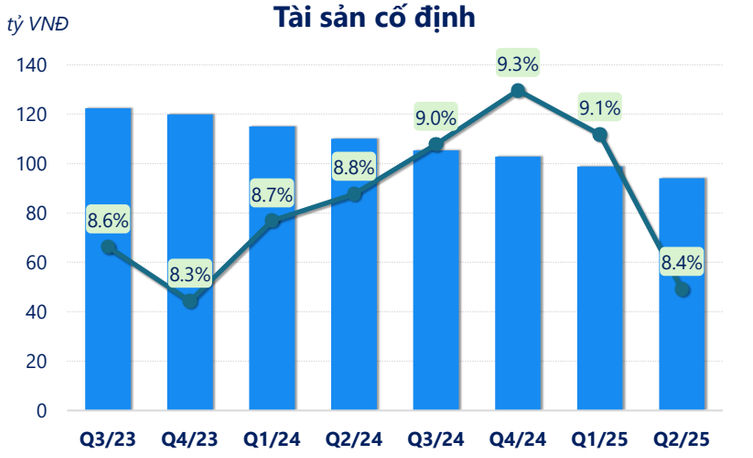
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



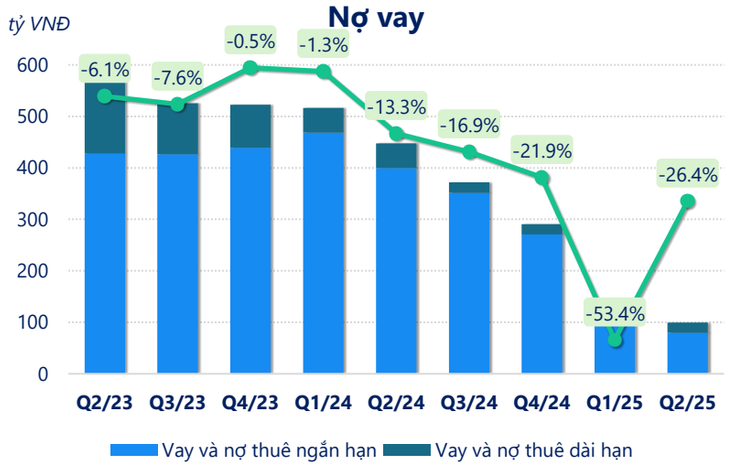
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



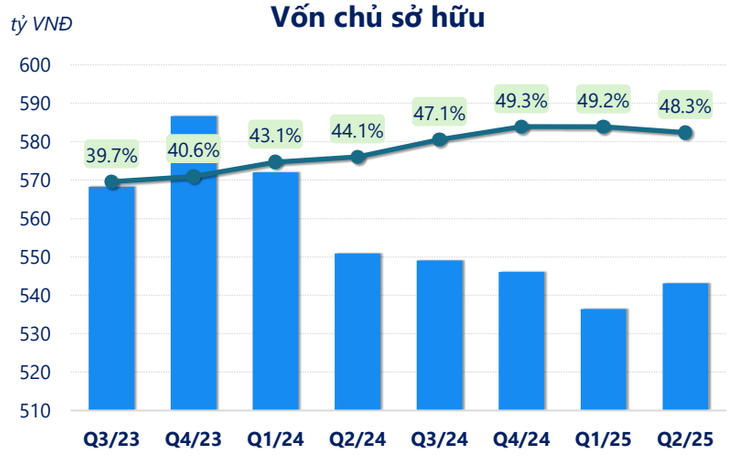
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

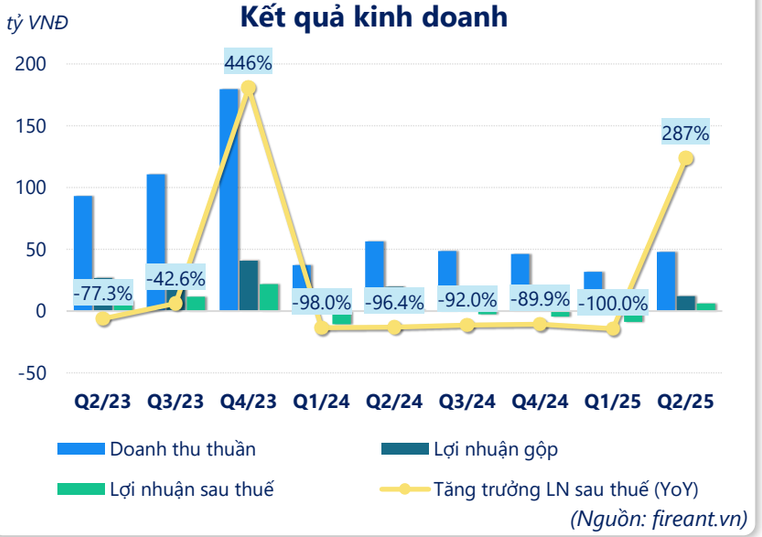


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

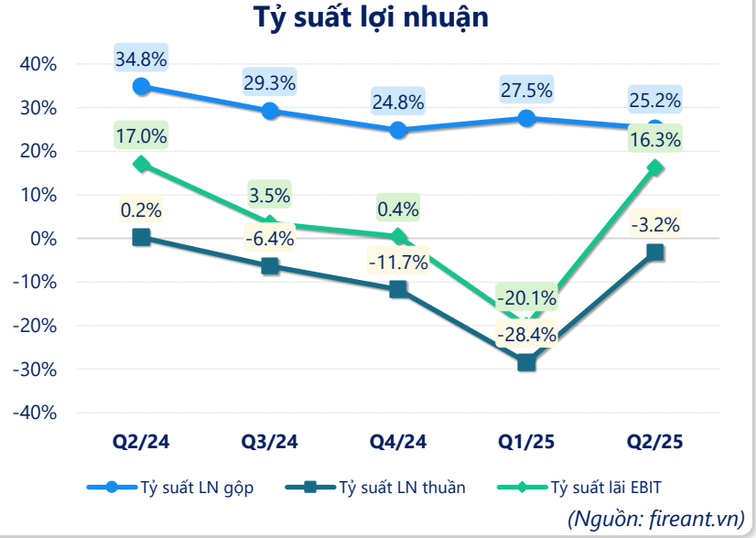
CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

Kết quả kinh doanh



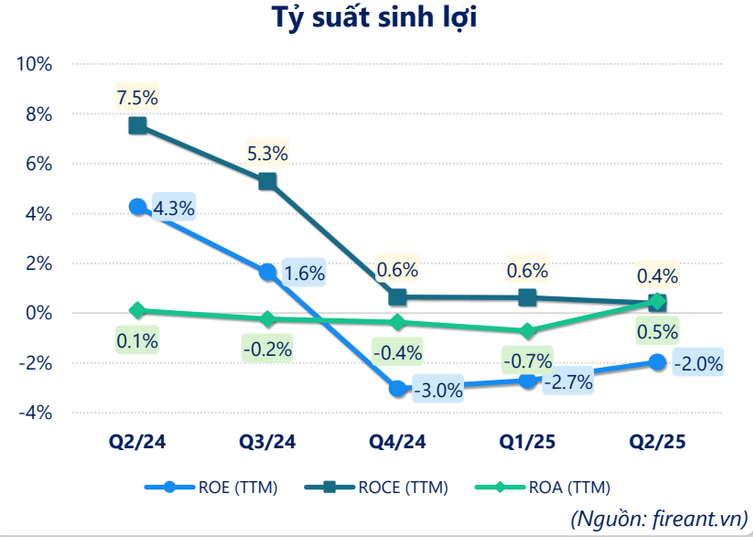
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



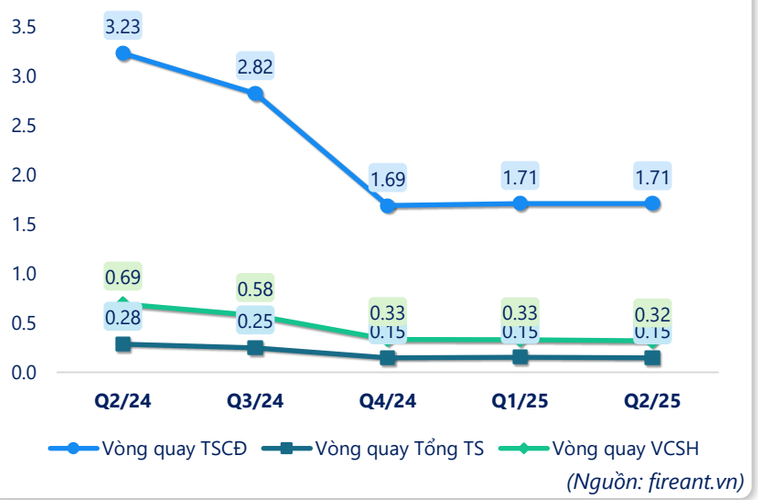
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



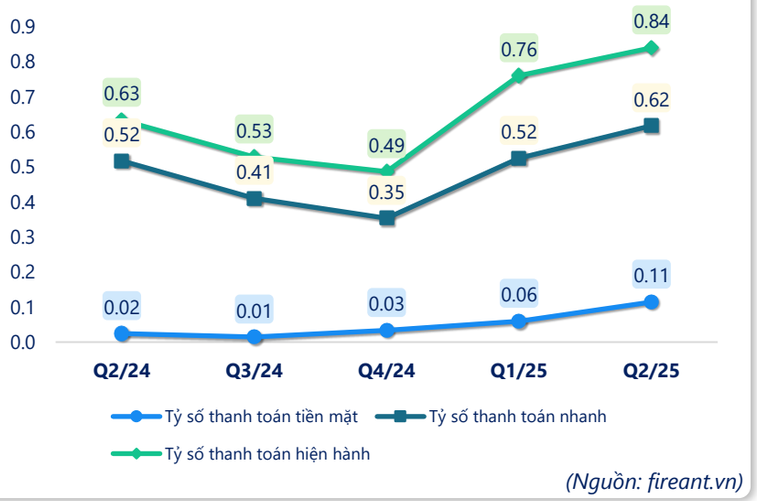
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



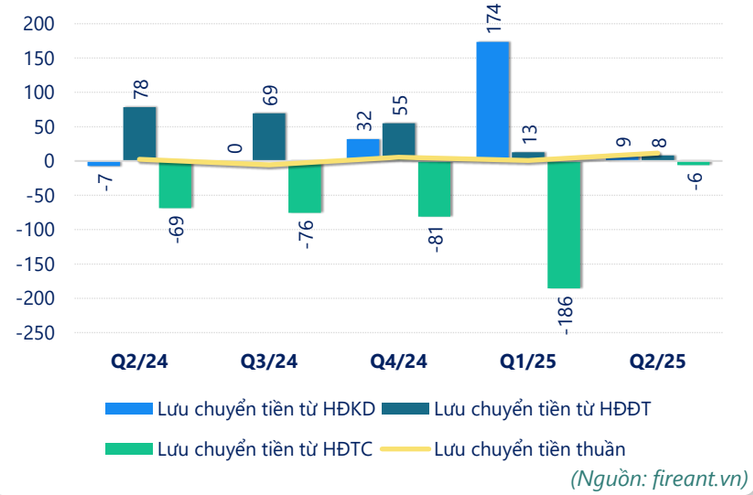
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,125**	**1,110**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	179	175	2.0%
Tiền và tương đương tiền	24.3	12.0	103%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.4	53.7	-26.6%
Phải thu ngắn hạn	66.0	60.5	9.0%
Hàng tồn kho	47.4	48.3	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	0.99	85.7%
Tài sản dài hạn	**946**	**934**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	0.54	10.1	-94.7%
Tài sản cố định	94.1	103	-8.5%
Bất động sản đầu tư	75.7	77.5	-2.2%
Tài sản dở dang	440	438	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**336**	**306**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	582	563	3.3%
Nợ ngắn hạn	**213**	**363**	**-41.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.5	271	-70.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	18.1	-2.8%
Nợ dài hạn	369	200	84.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.1	20.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**543**	**546**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**543**	**546**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	56.3	48.5	46.2	31.8	47.8
Giá vốn hàng bán	36.7	34.3	34.7	23.1	35.7
Lợi nhuận gộp	19.6	14.2	11.5	8.76	12.0
Doanh thu HĐTC	5.30	0.33	2.86	0.02	0.93
Chi phí TC	8.20	4.37	4.34	2.35	1.28
Chi phí lãi vay	8.20	4.37	4.32	2.35	1.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.90	5.73	6.75	6.03	6.23
Chi phí QLDN	10.7	7.52	8.68	9.43	6.99
LN thuần từ HĐKD	0.13	-3.09	-5.42	-9.04	-1.52
Lợi nhuận khác	1.27	0.41	1.30	0.29	8.04
LN trước thuế	1.40	-2.69	-4.12	-8.74	6.52
Lợi nhuận sau thuế	1.42	-2.54	-4.54	-8.76	6.24
LNST của CĐ cty mẹ	1.37	-3.03	-4.70	-8.61	5.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.31	0.43	32.1	174	9.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	78.4	69.5	54.8	12.7	7.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.7	-75.5	-81.3	-186	-5.88
Tiền đầu kỳ	9.56	12.0	6.40	12.0	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.46**	**-5.62**	**5.59**	**0.84**	**11.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	6.40	12.0	12.8	24.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic